

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
trên đất trồng lúa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 666/TTr-SNNMT ngày 27/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn triển khai thực hiện Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2026 trên địa bàn tỉnh; tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2026 được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo kết quả theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các xã, phường kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, N5




**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Xã, phường	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)			
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	
				Đất lúa 1 vụ	Đất lúa nương
	Tổng số	2.024,88	1.303,98	509,90	211,00
	Trồng cây hàng năm	1.907,30	1.303,90	474,90	128,50
	Trồng cây lâu năm	117,50	0,00	35,00	82,50
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,08	0,08		
	Trong đó				
1	Phường An Bình	3,00		3,00	
-	Trồng cây hàng năm	3,00		3,00	
2	Phường Thống Nhất	2,00		2,00	
-	Trồng cây hàng năm	2,00		2,00	
3	Phường Diên Hồng	64,90	2,00	62,90	
-	Trồng cây hàng năm	64,90	2,00	62,90	
4	Phường An Phú	10,00		10,00	
-	Trồng cây hàng năm	10,00		10,00	
5	Phường AyunPa	13,08	13,08		
-	Trồng cây hàng năm	13,00	13,00		
-	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,08	0,08		
6	Phường Hoài Nhơn Bắc	215,30	215,30		
-	Trồng cây hàng năm	215,30	215,30		
7	Phường Bồng Sơn	5,00	5,00		
-	Trồng cây hàng năm	5,00	5,00		
8	Phường Hoài Nhơn Đông	20,20	18,20	2,00	

STT	Xã, phường	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)			
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	
				Đất lúa 1 vụ	Đất lúa nương
-	Trồng cây hàng năm	20,20	18,20	2,00	
9	Phường Hoài Nhơn	52,00		52,00	
-	Trồng cây hàng năm	52,00		52,00	
10	Phường Tam Quan	48,00		48,00	
-	Trồng cây hàng năm	48,00		48,00	
11	Xã Kbang	10,00			10,00
-	Trồng cây hàng năm	10,00			10,00
12	Xã Tơ Tung	1,00		1,00	
-	Trồng cây hàng năm	1,00		1,00	
13	Xã Sơn Lang	5,00			5,00
-	Trồng cây hàng năm	2,50			2,50
-	Trồng cây lâu năm	2,50			2,50
14	Xã Đăk Rong	120,00			120,00
-	Trồng cây hàng năm	40,00			40,00
-	Trồng cây lâu năm	80,00			80,00
15	Xã Đăk Đoa	8,00		8,00	
-	Trồng cây hàng năm	8,00		8,00	
16	Xã Mang Yang	2,00	2,00		
-	Trồng cây hàng năm	2,00	2,00		
17	Xã Gào	8,00		8,00	
-	Trồng cây hàng năm	8,00		8,00	
18	Xã Ia Grai	1,00		1,00	
-	Trồng cây hàng năm	1,00		1,00	
19	Xã Ia Krái	18,00		18,00	
-	Trồng cây hàng năm	18,00		18,00	
20	Xã Ia Hrug	1,00		1,00	
-	Trồng cây hàng năm	1,00		1,00	
21	Xã Ia O	7,00		7,00	
-	Trồng cây hàng năm	7,00		7,00	

STT	Xã, phường	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)			
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	
				Đất lúa 1 vụ	Đất lúa nương
22	Xã Ia Boòng	4,00		4,00	
-	Trồng cây hàng năm	4,00		4,00	
23	Xã Ia Lâu	13,00	13,00		
-	Trồng cây hàng năm	13,00	13,00		
24	Xã Ia Pia	64,00			64,00
-	Trồng cây hàng năm	64,00			64,00
25	Xã Ia Pnôn	3,00		3,00	
-	Trồng cây hàng năm	3,00		3,00	
26	Xã Chư Sê	1,00	1,00		
-	Trồng cây hàng năm	1,00	1,00		
27	Xã Bờ Ngoong	2,00	2,00		
-	Trồng cây hàng năm	2,00	2,00		
28	Xã Ia Ko	3,00		3,00	
-	Trồng cây hàng năm	3,00		3,00	
29	Xã Albá	2,00			2,00
-	Trồng cây hàng năm	2,00			2,00
30	Xã Ia Le	11,00		11,00	
-	Trồng cây hàng năm	11,00		11,00	
31	Xã Ia Rbol	103,00	68,00	25,00	10,00
-	Trồng cây hàng năm	103,00	68,00	25,00	10,00
32	Xã Uar	12,00		12,00	
-	Trồng cây hàng năm	12,00		12,00	
33	Xã Phú Thiện	460,00	455,00	5,00	
-	Trồng cây hàng năm	460,00	455,00	5,00	
34	Xã Chư A Thai	220,00	170,00	50,00	
-	Trồng cây hàng năm	220,00	170,00	50,00	
35	Xã Ia Hiao	180,00	180,00		
-	Trồng cây hàng năm	180,00	180,00		
36	Xã Pờ Tó	55,00	5,00	50,00	

STT	Xã, phường	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)			
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	
				Đất lúa 1 vụ	Đất lúa nương
-	Trồng cây hàng năm	55,00	5,00	50,00	
37	Xã Ia Pa	150,00	150,00		
-	Trồng cây hàng năm	150,00	150,00		
38	Xã Bình An	4,40	4,40		
-	Trồng cây hàng năm	4,40	4,40		
39	Xã An Lão	45,00		45,00	
-	Trồng cây hàng năm	45,00		45,00	
40	Xã Ân Tường	75,00		75,00	
-	Trồng cây hàng năm	40,00		40,00	
-	Trồng cây lâu năm	35,00		35,00	
41	Xã Cát Tiến	3,00		3,00	
-	Trồng cây hàng năm	3,00		3,00	